

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

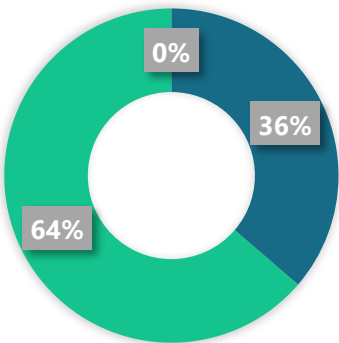
Thông tin giao dịch 29/12/2023

Giá hiện tại (VNĐ)	13,500
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	13,500
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	3,310
SL cổ phiếu LH	3,732,450
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	78
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	50

P/E	
EPS	

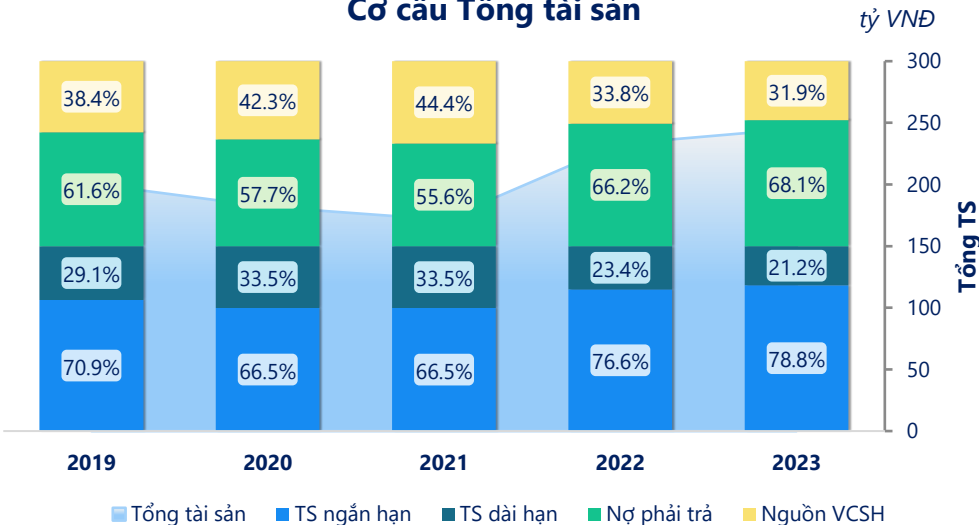
	YTD	1T	3T	6T
CH5	307.8%	0.0%	0.0%	84.9%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

Cơ cấu sở hữu



- Sở hữu nước ngoài
- Sở hữu nhà nước
- Sở hữu khác

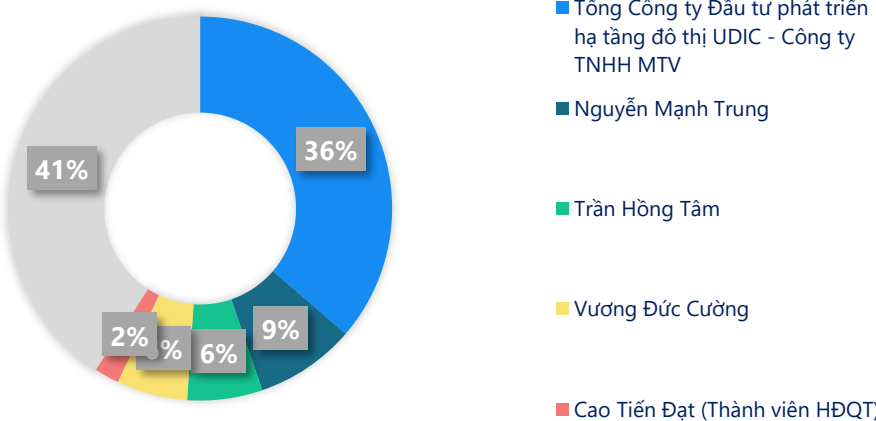
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **CH5** năm 2023 tăng trưởng **5.31%** so với năm trước, đạt **245.3** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 21.2%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 68.1%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

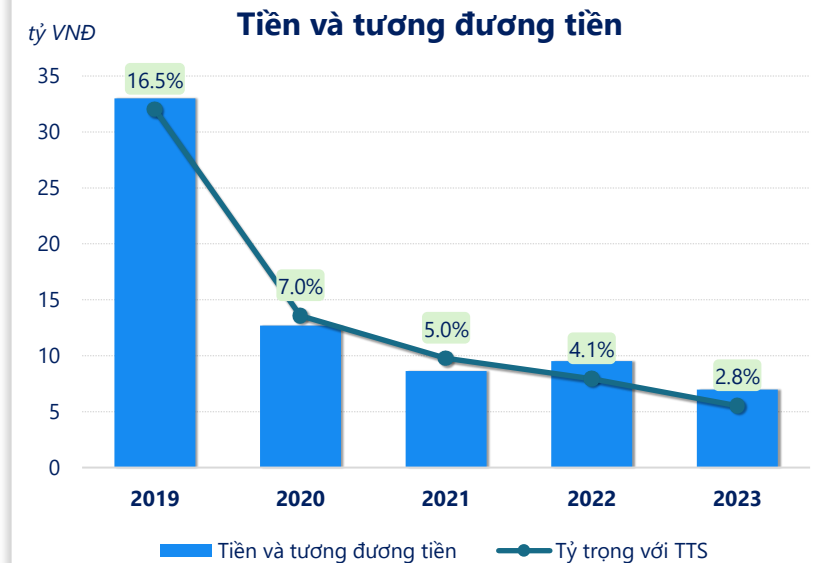
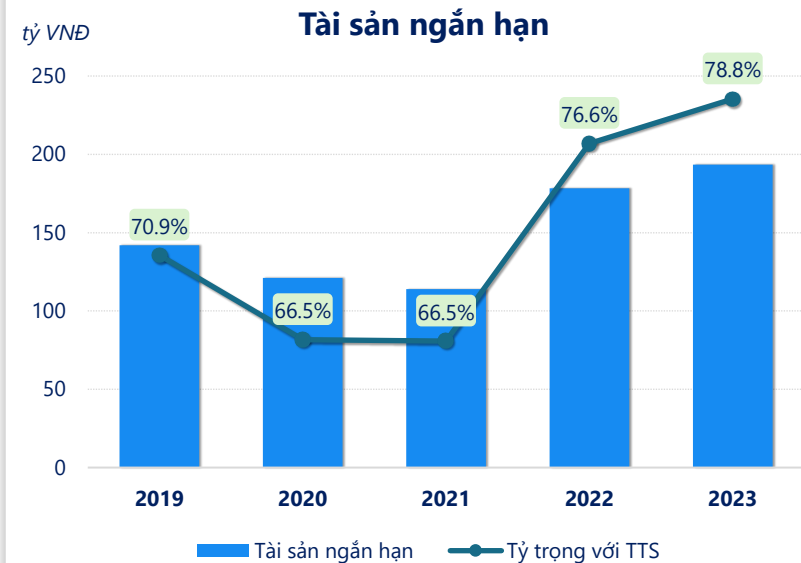
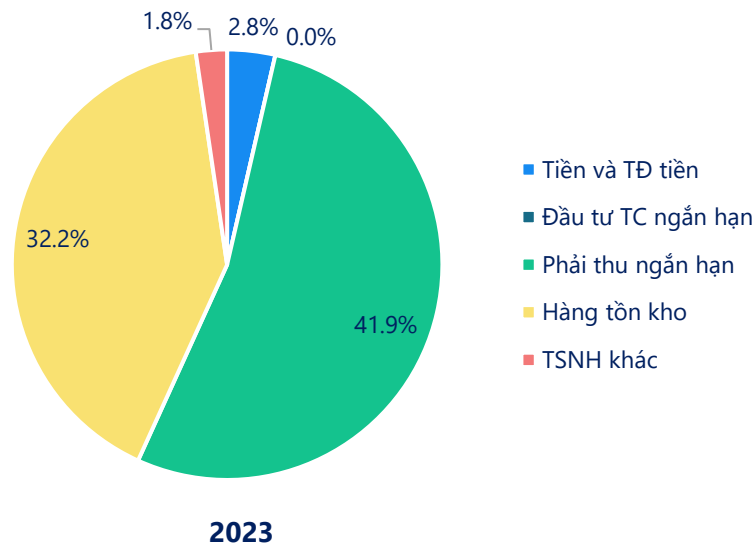
Cơ cấu cổ đông



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **63.7%**, tiếp đến là sở hữu nhà nước 36.3% và không có sở hữu nước ngoài.

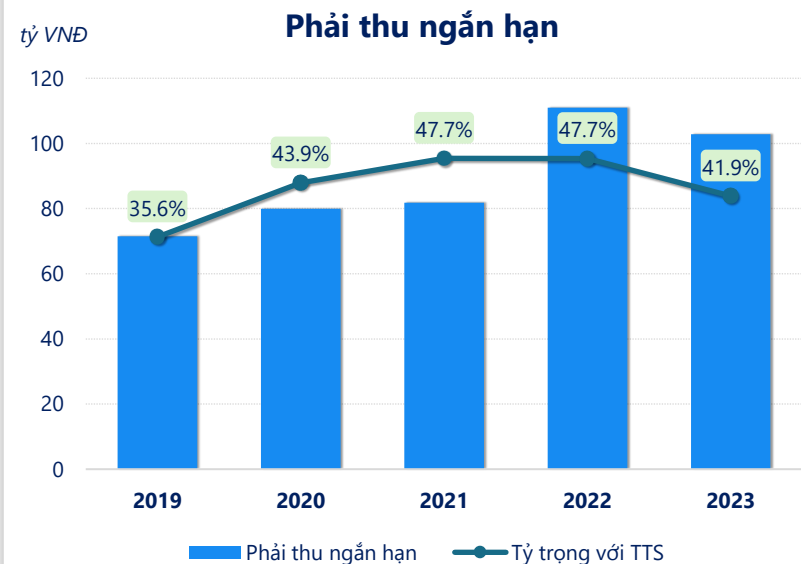
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tổng Công ty Đầu tư phát triển hạ tầng đô thị UDIC - Công ty TNHH MTV** sở hữu **36.3%**, lớn thứ 2 là Nguyễn Mạnh Trung nắm giữ 8.44% và đứng thứ 3 là Trần Hồng Tâm nắm giữ 6.33%.

## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

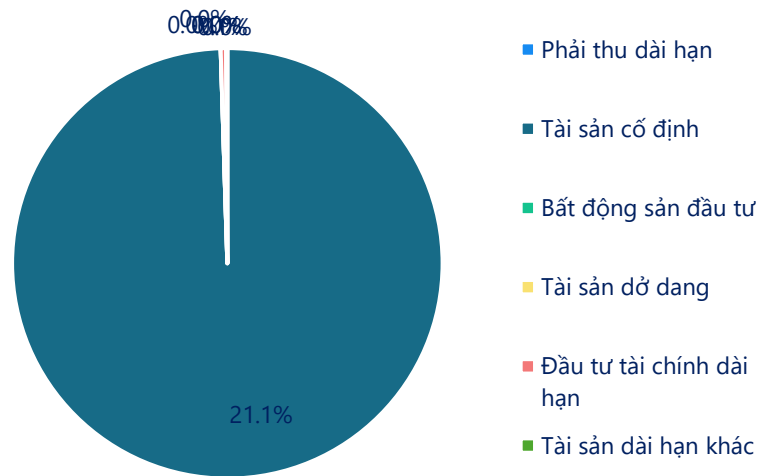


**Tài sản ngắn hạn** năm 2023 của CH5 đạt **193.3** tỷ đồng, tăng trưởng **8.43%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **78.8%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **41.9%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 32.2% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.



## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



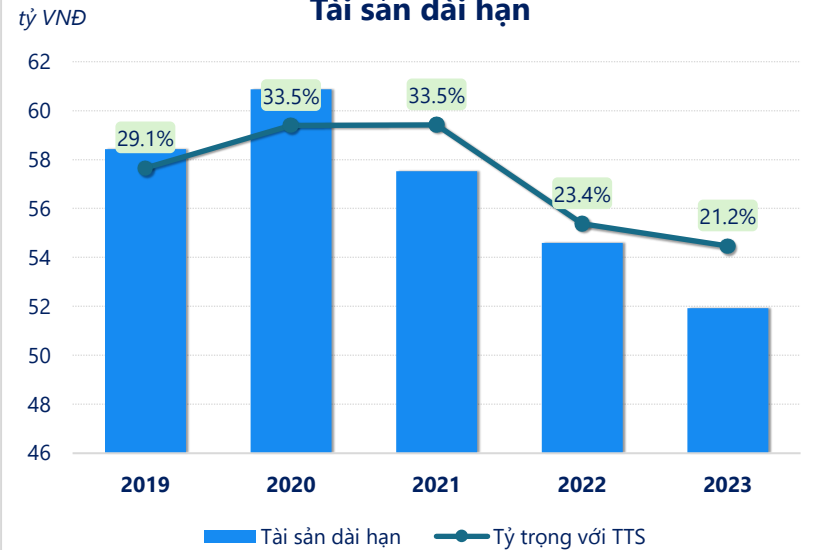
2023

(Nguồn: fireant.vn)

**Tài sản dài hạn** đạt **51.92** tỷ đồng giảm **4.89%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **21.2%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **21.1%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 0.09%.

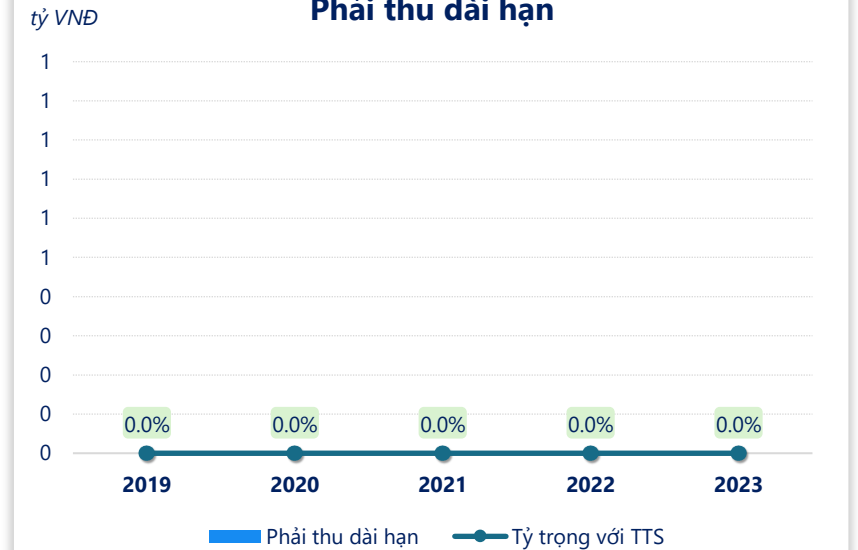
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

## Tài sản dài hạn



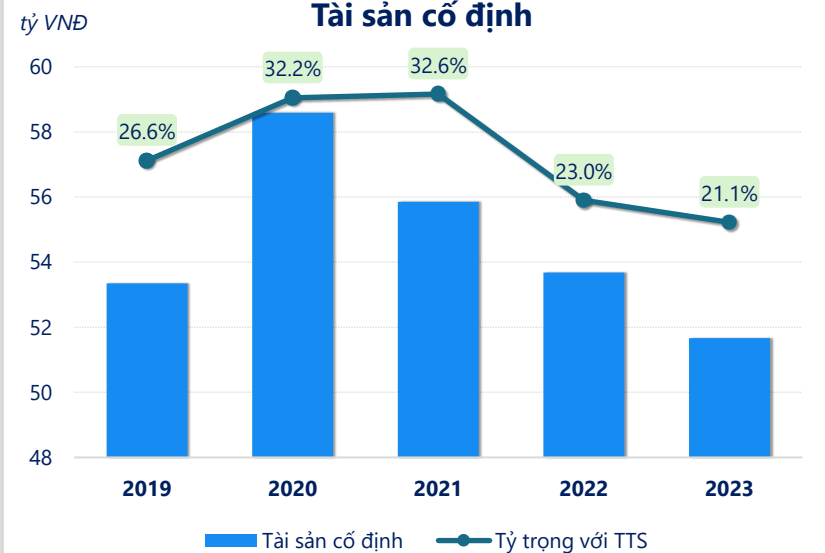
(Nguồn: fireant.vn)

## Phải thu dài hạn



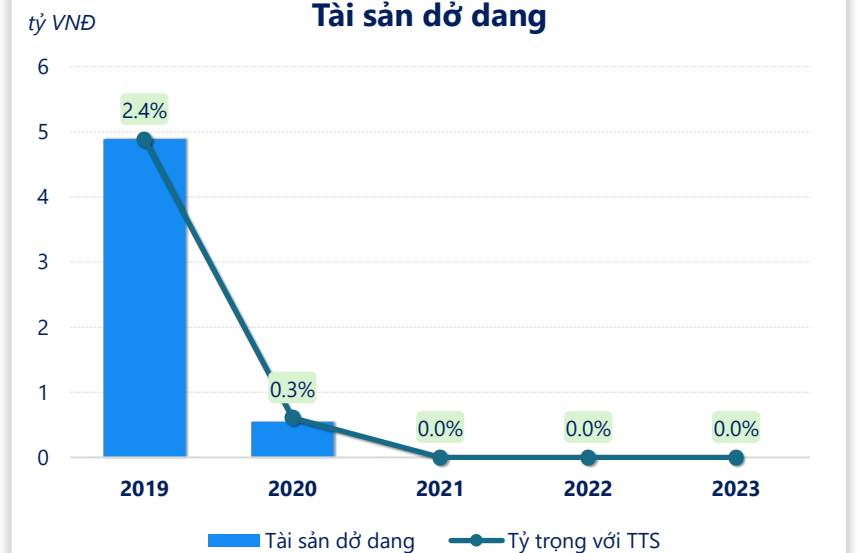
(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản cố định

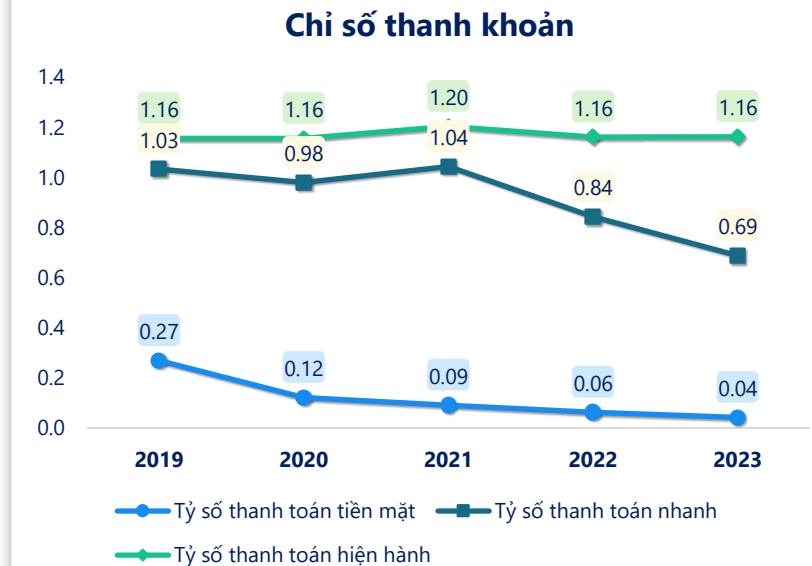
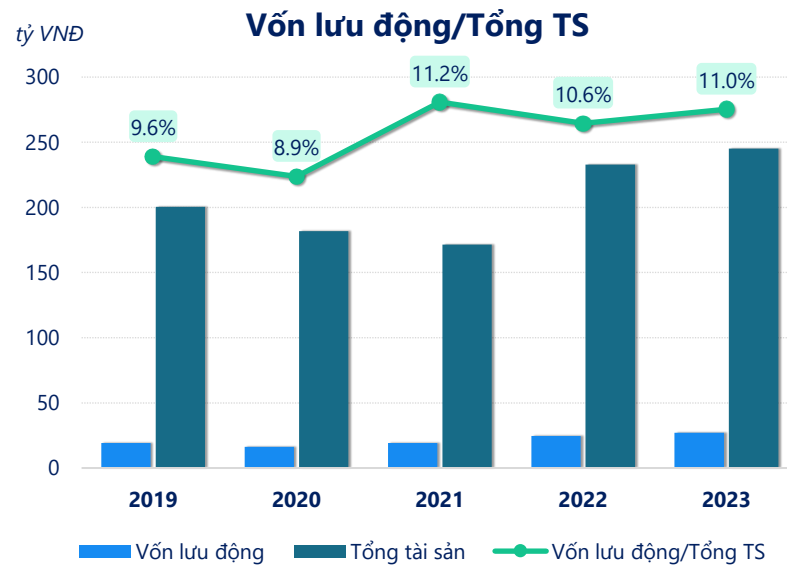
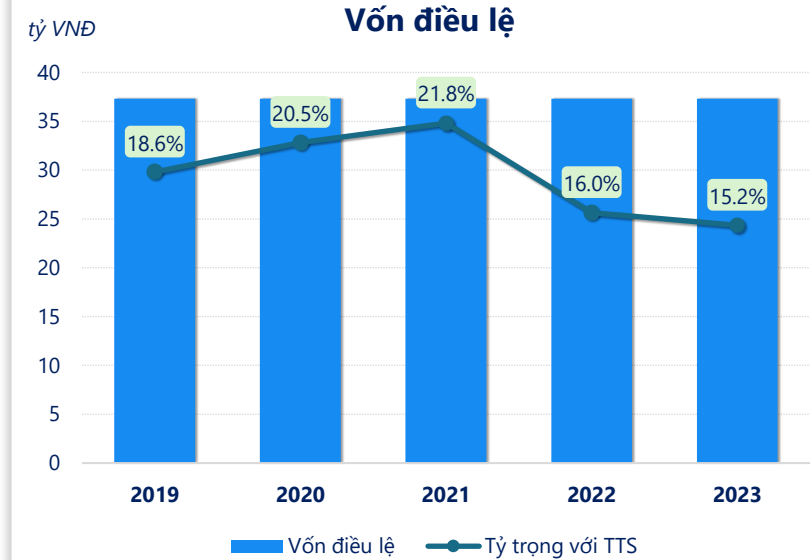
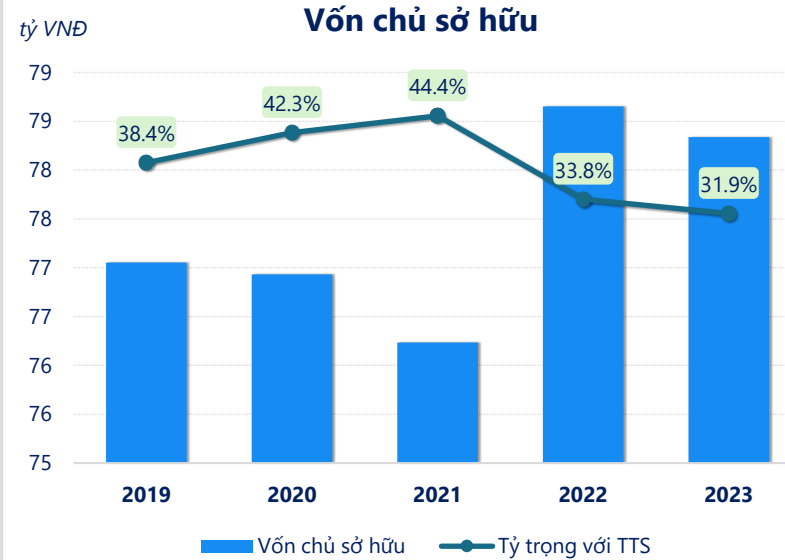
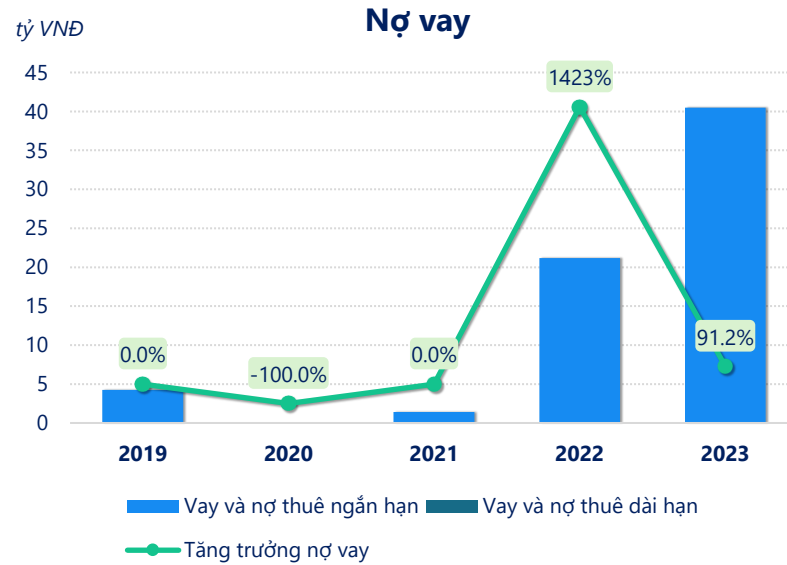


(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>245</b>	<b>233</b>	<b>5.3%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>193</b>	<b>178</b>	<b>8.4%</b>
Tiền và tương đương tiền	6.97	9.50	-26.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	6.00	-100%
Phải thu ngắn hạn	103	111	-7.4%
Hàng tồn kho	79.0	48.8	62.0%
Tài sản ngắn hạn khác	4.51	3.01	50.1%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>51.9</b>	<b>54.6</b>	<b>-4.9%</b>
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	51.7	53.7	-3.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0.21	0.19	8.5%
Tài sản dài hạn khác	0.05	0.72	-93.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>167</b>	<b>154</b>	<b>8.2%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>166</b>	<b>154</b>	<b>8.3%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	40.5	21.2	91.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	99.2	57.2	73.3%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>0.59</b>	<b>0.59</b>	<b>0.0%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>78.3</b>	<b>78.7</b>	<b>-0.4%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>78.3</b>	<b>78.7</b>	<b>-0.4%</b>
Vốn điều lệ	37.3	37.3	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>124</b>	<b>143</b>	<b>81.9</b>	<b>251</b>	<b>265</b>
Giá vốn hàng bán	111	131	71.8	237	252
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>12.6</b>	<b>11.9</b>	<b>10.1</b>	<b>14.2</b>	<b>13.2</b>
Doanh thu HĐTC	1.93	1.47	0.72	0.58	0.15
Chi phí TC	0.02	-0.15	0	0.96	0.66
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>0.00</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0.87</b>	<b>0.68</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	5.98	6.38	5.37	6.09	5.91
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>8.55</b>	<b>7.18</b>	<b>5.45</b>	<b>7.75</b>	<b>6.81</b>
Lợi nhuận khác	0.26	0.00	0.01	-0.04	-0.23
<b>LN trước thuế</b>	<b>8.80</b>	<b>7.18</b>	<b>5.45</b>	<b>7.71</b>	<b>6.58</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>7.04</b>	<b>6.15</b>	<b>4.67</b>	<b>6.15</b>	<b>5.21</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>7.04</b>	<b>6.15</b>	<b>4.67</b>	<b>6.15</b>	<b>5.21</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	6.65	-21.6	-3.21	-18.1	-23.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.07	11.1	2.59	2.94	6.25
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1.35	-9.85	-3.46	16.0	14.5
Tiền đầu kỳ	27.6	33.0	12.7	8.62	9.50
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>5.38</b>	<b>-20.3</b>	<b>-4.08</b>	<b>0.88</b>	<b>-2.53</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	33.0	12.7	8.62	9.50	6.97